

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Tài Sản	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		980.775.121.324	980.489.468.515
I. I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.860.325.394	12.179.172.690
1. 1. Tiền	111		9.860.325.394	12.179.172.690
2. 2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	460.887.743	410.887.743
1. 1. Chứng khoán kinh doanh	121		658.855	658.855
2. 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-520.855	-520.855
3. 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		460.749.743	410.749.743
III. III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	426.922.640.923	425.667.515.788
1. 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.482.299.303	26.774.053.195
2. 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98.050.890.628	97.463.322.128
3. 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. 6. Phải thu ngắn hạn khác	136		310.562.357.863	309.603.047.336
7. 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-8.172.906.871	-8.172.906.871
8. 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. IV. Hàng tồn kho	140	V.5	538.043.877.936	536.640.602.216
1. 1. Hàng tồn kho	141		538.043.877.936	536.640.602.216
2. 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	5.487.389.328	5.591.290.078
1. 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		103.174.939	119.586.623
2. 2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.324.563.167	5.411.036.061
3. 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		59.651.222	60.667.394
4. 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. 5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		206.139.777.923	207.927.405.345
I I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.7	10.000.000	10.000.000
1. 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. 2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. 4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. 5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. 6. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
7. 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0

II. II. Tài sản cố định	220	V.8	173.648.308	189.677.323
1. 1. Tài sản cố định hữu hình	221		173.648.308	189.677.323
- Nguyên giá	222		24.401.769.059	24.401.769.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-24.228.120.751	-24.212.091.736
2. 2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. 3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. III. Bất động sản đầu tư	230		163.650.448.485	165.460.264.650
- Nguyên giá	231		217.134.585.553	217.134.585.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-53.484.137.068	-51.674.320.903
IV. IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13	1.750.689.707	1.750.689.707
1. 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.750.689.707	1.750.689.707
2. 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	22.577.837.748	22.577.837.748
1. 1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.646.001.986	9.646.001.986
3. 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.953.667.000	23.953.667.000
4. 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-11.021.831.238	-11.021.831.238
5. 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.14	17.977.153.675	17.938.935.917
1. 1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.649.585.152	17.611.367.394
2. 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		327.568.523	327.568.523
3. 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. 4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. 5. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản	270		1.186.914.899.247	1.188.416.873.860

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. C. NỢ PHẢI TRẢ	300		832.787.180.560	834.557.408.343
I. I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	823.652.188.926	824.925.274.504
1. 1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19.005.819.352	17.329.593.628
2. 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		275.582.243.432	274.199.556.284
3. 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15.578.176.201	15.524.228.891
4. 4. Phải trả người lao động	314		2.214.362.715	4.324.270.477
5. 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.512.779.578	23.736.861.692
6. 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.709.677	88.709.677
9. 9. Phải trả ngắn hạn khác	319		243.307.417.048	243.176.869.238
10. 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		243.784.031.239	243.889.034.933
11. 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.653.649.684	2.656.149.684
13. 13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. II. Nợ dài hạn	330	V.16	9.134.991.634	9.632.133.839
1. 1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. 2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. 3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. 5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. 7. Phải trả dài hạn khác	337		7.334.585.355	7.862.448.691
8. 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.800.406.279	1.769.685.148
9. 9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. 10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. 12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354.127.718.687	353.859.465.517
I. I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	354.127.718.687	353.859.465.517
1. 1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- - Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. 2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.848.889.000	99.848.889.000
3. 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. 4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0

5. 5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. 8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.866.493.083	23.866.493.083
9. 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.890.898.491	3.890.898.491
11. 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.521.438.113	26.253.184.943
- - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.253.184.943	24.993.617.298
- - LNST chưa phân phối kỳ này	421b		268.253.170	1.259.567.645
12. 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. 1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng Cộng Nguồn Vốn	440		1.186.914.899.247	1.188.416.873.860

Người lập biểu



ĐẶNG T. MINH NGỌC

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HUYỀN

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025



Tổng Giám Đốc



TRỊNH XUÂN THỦY

Trịnh Xuân Thủy

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

Phần I - Lãi Lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.22	12.129.267.093	10.871.473.414	12.129.267.093	10.871.473.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.129.267.093	10.871.473.414	12.129.267.093	10.871.473.414
4. Giá vốn hàng bán	11	V.23	6.235.430.951	5.255.883.471	6.235.430.951	5.255.883.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5.893.836.142	5.615.589.943	5.893.836.142	5.615.589.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	3.350.947	3.559.266	3.350.947	3.559.266
7. Chi phí tài chính	22	V.25	2.212.815.748	2.169.089.749	2.212.815.748	2.169.089.749
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.212.815.748	2.169.089.749	2.212.815.748	2.169.089.749
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.410.819.648	3.014.692.433	3.410.819.648	3.014.692.433
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		273.551.693	435.367.027	273.551.693	435.367.027
12. Thu nhập khác	31		0	1	0	1
13. Chi phí khác	32		4.282.351	66.126.270	4.282.351	66.126.270
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-4.282.351	-66.126.269	-4.282.351	-66.126.269

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối quý này năm nay	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		269.269.342	369.240.758	269.269.342	369.240.758
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	1.016.172	26.558.203	1.016.172	26.558.203
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		268.253.170	342.682.555	268.253.170	342.682.555
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		268.253.170	342.682.555	268.253.170	342.682.555
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		13	17	13	17
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		13	17	13	17

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Lập biểu



Đặng Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Huyền

Tổng Giám Đốc



Trần Xuân Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương thức trực tiếp)
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Đầu năm đến cuối quý này năm nay	Đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.446.309.647	22.034.193.968
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-5.921.196.431	-5.417.651.627
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-3.359.818.269	-2.427.453.841
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-62.237	-400.000.000
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-500.000.000	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.694.758.428	8.746.424.460
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-12.076.063.127	-12.670.421.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		283.928.011	9.865.091.945
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.350.947	3.491.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.350.947	3.491.588
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.000.000.000	2.996.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-6.606.126.254	-11.360.384.254
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.606.126.254	-8.364.384.254
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-2.318.847.296	1.504.199.279
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	12.179.172.690	10.213.992.283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	9.860.325.394	11.718.191.562

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Huyền



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Xuân Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 03 năm 2007. Cấp lại lần 2 ngày 15 tháng 10 năm 2008, Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 11 năm 2009, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102186917 thay đổi lần 11 ngày 10/06/2016.

Công ty có trụ sở tại: Số 19 Phố Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, xây lắp và đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật, công trình thủy điện, công trình dân dụng công nghiệp;
- Đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm)
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khu đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội ngoại thất

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000,đ (Hai trăm tỷ đồng).

Vốn thực góp đến thời điểm 31/03/2025 là: 200.000.000.000,đ

Đơn vị tính: đồng

Cổ đông	Vốn thực góp
Tổng Công ty Sông Đà	60.000.000.000
Các cổ đông khác	140.000.000.000

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong quý I năm 2025, mặc dù nền kinh tế nói chung và thị trường bất động sản nói riêng vẫn trầm lắng và chưa phục hồi, luồng tiền chảy vào để đầu tư kinh doanh bất động sản chưa nhiều, Công ty chưa triển khai được những dự án mới. Chính vì vậy quý I năm 2025 Công ty hoạt động chưa hiệu quả, kinh doanh cầm chừng, thiếu vốn để đầu tư vào các dự án và sản phẩm đầu tư hoàn thành còn tồn đọng chưa bán được.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006) và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp. Tài sản cố định được trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó(được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16" Chi phí đi vay".
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dịch vụ đã hoàn thành, hàng hoá giao cho khách hàng, phát hành hoá đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán. Công ty có doanh thu được ghi nhận trong năm bằng tiền bán nhà DA tòa nhà HH Sông Đà - Hà Đông và tiền thu từ cổ tức được chia .

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận từ những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí, lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán,...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

10. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1 -2% quỹ lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm . Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc , mất việc trong kỳ phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí .

11. Cổ Tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ được công bố

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Công ty xác định thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia

tăng đầu ra là 10% đối với hoạt động xây lắp. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo qui định hiện hành.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tỷ lệ 20% được tính trên thu nhập chịu thuế của Công ty.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	31/03/25	01/01/25
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.860.325.394	12.179.172.690
Cộng	9.860.325.394	12.179.172.690

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/25	01/01/25
- Chứng khoán kinh doanh	658.855	658.855
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	460.749.743	410.749.743
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(520.855)	(520.855)
Cộng	138.000	138.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/25	01/01/25
- Phải thu ngắn hạn khách hàng	26.482.299.303	26.774.053.195
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	310.562.357.863	309.603.047.336
- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-8.172.906.871	-8.172.906.871
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	328.871.750.295	328.204.193.660

4. Trả trước cho người bán

	31/03/25	01/01/25
- Trả trước cho người bán	98.050.890.628	97.463.322.128
Cộng	98.050.890.628	97.463.322.128

5. Hàng tồn kho

	31/03/25	01/01/25
- Hàng tồn kho	538.043.877.936	536.640.602.216
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	538.043.877.936	536.640.602.216

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho khi dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/25	01/01/25
- Chi phí trả trước ngắn hạn	103.174.939	119.586.623
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.324.563.167	5.411.036.061
- Các khoản thuế phải thu Nhà nước	59.651.222	60.667.394
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	5.487.389.328	5.591.290.078

7. Các khoản phải thu dài hạn

	31/03/25	01/01/25
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Trả trước cho người bán dài hạn		
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Cộng	10.000.000	10.000.000

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận uỷ thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

- -

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	118.000.000	7.963.010.182	16.078.147.005	242.611.872	24.401.769.059
- Mua trong năm					-

- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	118.000.000	7.963.010.182	16.078.147.005	242.611.872	24.401.769.059
II. Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	118.000.000	7.773.332.859	16.078.147.005	242.611.872	24.212.091.736
- Khấu hao trong năm		16.029.015			
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	118.000.000	7.789.361.874	16.078.147.005	242.611.872	24.228.120.751
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	-	189.677.323	-	-	189.677.323
- Tại ngày cuối kỳ	-	173.648.308	-	-	173.648.308

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tang, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/03/25

01/01/25

9.646.001.986

9.646.001.986

23.953.667.000

23.953.667.000

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(11.021.831.238)	(11.021.831.238)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		

Cộng

22.577.837.748	22.577.837.748
-----------------------	-----------------------

12. danh sách các công ty con . Công ty liên doanh , liên kết quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp đến 31/03/2025	Tỷ lệ góp
Công ty CPĐTXD Đô thị Bắc Hà	thi công XL tòa nhà SDHĐ	20.000.000.000	5.200.000.000	26%
Công ty CP tư vấn đầu tư SDU	Hiện tại là nhà thầu thi công XL tòa nhà SDHĐ	10.000.000.000	3.000.000.000	30%
Công ty TNHH MTV QL và KD Dịch vụ SDU	Quản lý và kinh doanh dịch vụ tại tòa nhà Sông Đà Hà Đông và tòa nhà 143 Trần Phú	25.000.000.000	25.000.000.000	100%
			31/03/25	01/01/25

13. Tài sản dở dang dài hạn

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	1.750.689.707	1.750.689.707
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-
		-
Cộng	1.750.689.707	1.750.689.707

14. Tài sản dài hạn khác

	31/03/25	01/01/25
- Chi phí trả trước dài hạn	17.649.585.152	17.611.367.394
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	327.568.523	327.568.523
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		-
Cộng	17.977.153.675	17.938.935.917

15. Nợ ngắn hạn

	31/03/25	01/01/25
- Phải trả người bán ngắn hạn	19.005.819.352	17.329.593.628
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	275.582.243.432	274.199.556.284
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15.578.176.201	15.524.228.891
- Phải trả công nhân viên	2.214.362.715	4.324.270.477
- Chi phí phải trả ngắn hạn	21.512.779.578	23.736.861.692

- Phải trả nội bộ ngắn hạn		
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13.709.677	88.709.677
- Phải trả ngắn hạn khác	243.307.417.048	243.176.869.238
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	243.784.031.239	243.889.034.933
- Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.653.649.684	2.656.149.684
- Quỹ bình ổn giá		
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
Cộng	823.652.188.926	824.925.274.504

16. Nợ dài hạn

	31/03/25	01/01/25
- Phải trả người bán dài hạn		
- Người mua trả tiền trước dài hạn		
- Chi phí phải trả dài hạn		
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		
- Phải trả nội bộ dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác	7.334.585.355	7.862.448.691
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.800.406.279	1.769.685.148
- Trái phiếu chuyển đổi		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Dự phòng phải trả dài hạn		
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
Cộng	9.134.991.634	9.632.133.839

17. Vốn chủ sở hữu : xem phụ lục số 01**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.****c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	31/03/25	01/01/25
*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm		
*) Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c. Các khoản nợ thuế tài chính

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/25	01/01/25
19. Vốn chủ sở hữu	354.127.718.687	353.859.465.517

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/25	01/01/25
- Vốn góp của Nhà nước	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	140.000.000.000	140.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/25	01/01/25
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

19.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

19.5 Cổ phiếu**19.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>31/03/25</u>	<u>01/01/25</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	23.866.493.083	23.866.493.083
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.890.898.491	3.890.989.491
Cộng	<u>27.757.391.574</u>	<u>27.757.482.574</u>

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty theo quy định.
- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- Quỹ khác: theo quyết định của Hội đồng quản trị sau khi thống nhất thông qua ý kiến của Đại hội đồng cổ đông

19.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**20. Nguồn kinh phí****21. Tài sản thuê ngoài**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.129.267.093	10.871.476.414
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.129.267.093	10.871.476.414
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		-

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại		-
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại		-
- Thuế GTGT phải nộp(trực tiếp)		-
- Thuế TTĐB		-
- Thuế xuất khẩu		-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.129.267.093	10.871.476.414
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
23. Giá vốn hàng bán	18.154.760.107	5.255.883.471
Giá vốn của hàng hoá đã bán đã cung cấp	6.235.430.951	5.255.883.471
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng	6.235.430.951	5.255.883.471
24. Doanh thu hoạt động tài chính	3.350.947	3.559.266
- Lãi tiền gửi	3.350.947	3.559.266
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi tiền cho vay		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	3.350.947	3.559.266

25. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	2.212.815.748	2.169.089.749
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	2.212.815.748	2.169.089.749

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước		
và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**Chỉ tiêu tài chính**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	17,4%	17,5%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	82,6%	82,5%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	70,2%	70,2%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	29,8%	29,8%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả			
	Lần	1,43	1,42
2.2 Tổng TS lưu động và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn			
	Lần	0,39	0,39
2.2 Tổng tiền và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn			
	Lần	0,01	0,01
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần + Doanh thu HĐTC + Thu nhập khác	%	2,22%	3,39%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần + Doanh thu HĐTC + Thu nhập khác	%	2,21%	3,15%

